



VIETNAMESE AS A SECOND LANGUAGE

1

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Professor Nguyễn Văn Huệ
Professor Trần Thị Minh Giới
Professor Nguyễn Thị Ngọc Hân
Professor Thạch Ngọc Minh

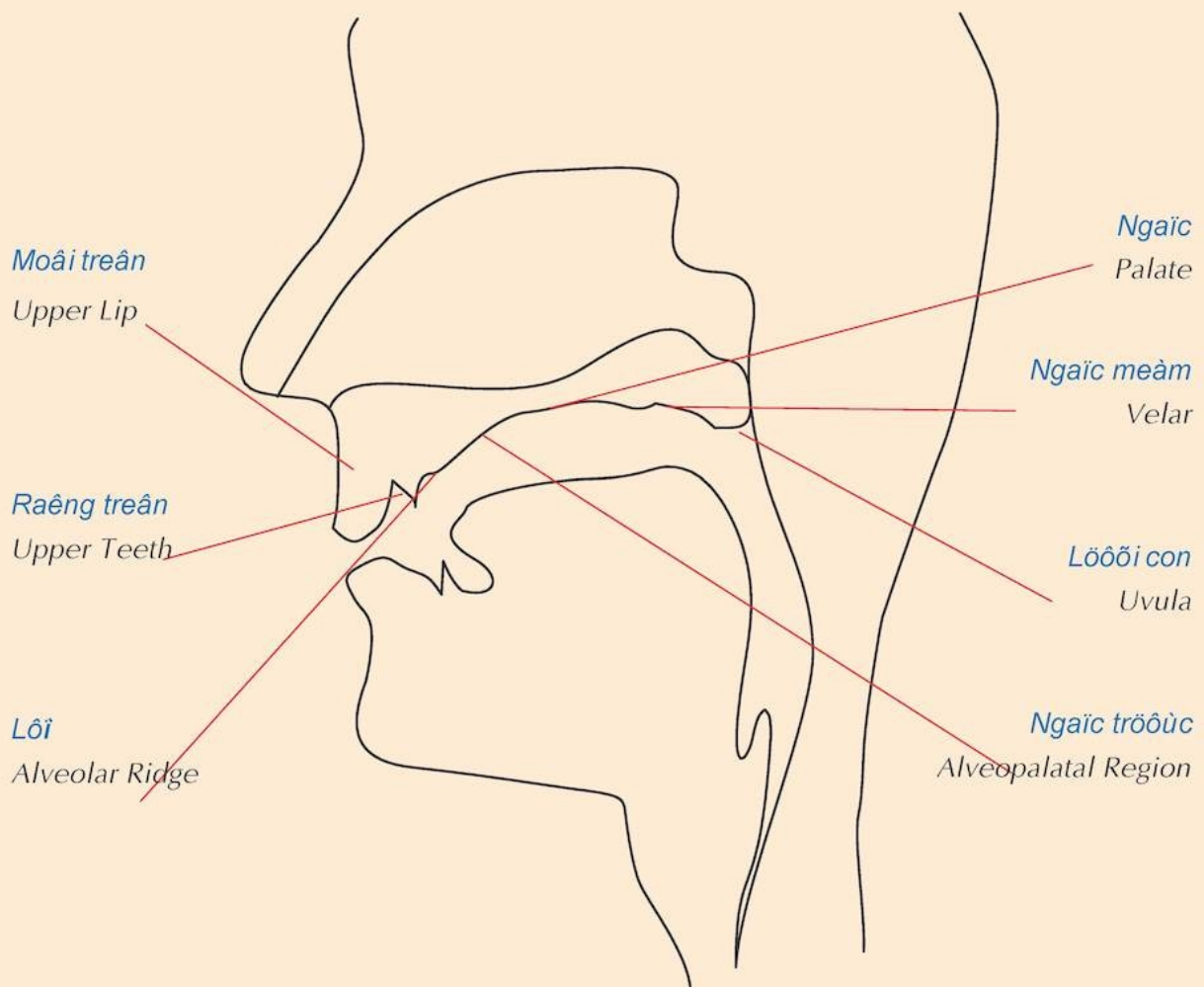
CARROT HOUSE

Phần Một

PART ONE

Phát âm

Pronunciation



Ngữ âm và chữ viết - Phonetics and Letters

1. Bảng chữ cái tiếng Việt - The Vietnamese alphabet

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d
Đ đ	E e	Ê ê	G g	H h	I i
K k	L l	M m	N n	O o	Ô ô
Ơ ơ	P p	Q q	R r	S s	T t
U u	Ư ư	V v	X x	Y y	

Theo truyền thống, tên các con chữ trong chữ Quốc ngữ được đọc là a, bê, xê . . .

- The letters in Quốc ngữ (the national language) are traditionally pronounced as “a” [a], “bê” [be], “xê” [se] . . .

2. Hệ thống nguyên âm trong Tiếng Việt - The vowel system in the Vietnamese language

Có 11 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi trong tiếng Việt. Các nguyên âm có thể trình bày trong bảng sau - There are 11 simple vowels and 3 diphthongs in the Vietnamese language. The vowels are presented in the following chart:

Độ nâng của lưỡi Elevation of the tongue	Vị trí của lưỡi Position of the tongue	Sau Back	
	Trước Front	Không tròn môi Unrounded	Tròn môi Rounded
Cao - High	i	ư	u
Trung bình thấp - Mid low	iê/ia/ya/yê	ươ/ưa	uô/ua
Trung bình cao - Mid high	ê	ơ , â	ô
Thấp - Low	e	a , ă	o

Ngữ âm và chữ viết

Lưu ý - Notes:

◆ Sự khác biệt giữa **ê** và **e**, **ô** và **o** là về độ nâng của lưỡi, giữa **u** và **ư** là về tính chất tròn môi và không tròn môi - The difference between **ê** and **e**, and **ô** and **o** is based on the elevation of the tongue; that between **u** and **ư** is the lips rounded and unrounded.

◆ Nguyên âm /i/ được viết thành **i** hay **y**. Trong những trường hợp sau đây /i/ thường được viết thành **y** - The vowel /i/ can be written as **i** or **y**. /i/ is written as **y** in the following cases:

- Không có phụ âm đầu và cuối - Without initial sound and final sound.

Ex.: ý (kiến), ý (lại)

- Phân bố sau âm đệm **u/-w-/** - Placed after the pre-tonal **u** /-w-/.

Ex.: thủy, quý

- Sau các phụ âm **l, m, k, t** (thường là từ Hán Việt) - After the consonants **l, m, k, t** (usually in Sino-Vietnamese words).

Ex.: lý (do), mỹ (thuật), kỹ (thuật), tỷ (thí)

◆ Có ba nguyên âm đôi trong tiếng Việt là /ie/, /uo/, /ɯə/, mỗi nguyên âm đôi có 2 cách viết, tùy theo phía sau nó có âm cuối hay không - There are 3 diphthongs in the Vietnamese language: /ie/, /uo/, /ɯə/. Each diphthong can be written in two different ways, depending on the presence or absence of a final sound.

- Được viết thành **ia, ưa, ua**, khi không có âm cuối - They are written as **ia, ưa, ua** when not followed by a final consonant.

Ex.: chưa, mua, bìa

- Được viết thành **iê, ươ, uô** khi có âm cuối - They are written as **iê, ươ, uô** when followed by a final sound.

Ex.: muốn, mượn, tiền

Lưu ý: chữ **i** trong nguyên âm đôi /ie/ được viết thành **y** khi trước nó có âm đệm **u** /-w-/ - Note that the letter **i** in the diphthong /ie/ is written as **y** when it is placed after the pre-tonal **u** /-w-/.

Ex.: khuya, khuyển

3. Hệ thống phụ âm đầu - *The system of initial consonants*

Các phụ âm đầu tiếng Việt được biểu hiện bằng các con chữ sau đây. Lưu ý, một số phụ âm có hai hoặc ba cách viết - *The initial consonants of the Vietnamese language are represented by the following letters. Note that some consonants can be written in two or three different ways:*

Môi	– Labial (<i>lip</i>)	: b, ph, v, m
Răng	– Dental (<i>teeth</i>)	: th, t
Lợi	– Alveolar (<i>gum area behind the upper teeth</i>)	: d, x, l, n
Lợi - ngạc	– Alveopalatal	: s, r, tr
Ngạc	– Palatal (<i>the back part of the roof of the mouth</i>)	: ch, nh
Ngạc mềm	– Velar (<i>the soft palate</i>)	: kh
Họng	– Glottal	: h

Lưu ý - *Notes:*

◆ Sự khác nhau giữa **t** và **th** là ở chỗ **t** là phụ âm không bật hơi, còn **th** là phụ âm bật hơi - *The difference between **t** and **th** is that **t** is a non-aspirated consonant, while **th** is an aspirated consonant.*

◆ Phụ âm đầu /z/ được ghi bằng hai con chữ **d** và **gi**. Phụ âm này được phát âm thành [j] trong tiếng địa phương Nam Bộ - *The consonant /z/ is written as **d** or **gi**. This consonant is pronounced [j] in the Southern dialect.*

◆ Phụ âm /k/ được ghi bằng 3 con chữ - *The consonant /k/ can be represented by three letters:*

- **k** trước **i/y, ê, e** - **k** when placed before **i/y, ê, e**.
- **q** trước âm đệm **u** - **q** before pre-tonal **u**.
- **c** trong các trường hợp còn lại - **c** in other cases.

◆ Trong tiếng địa phương Nam Bộ, các âm tiết **qua, quy** . . . được phát âm thành [wa], [wi] . . . - *In the Southern dialect, the syllables **qua, quy** . . . are pronounced as [wa], [wi] . . .*

◆ Trước các nguyên âm **i, ê, e**, phụ âm /g/ được ghi bằng **gh**, phụ âm /N/ được ghi bằng **ngh** - The consonant /g/ is written as **gh** and /N/ is written as **ngh** when followed by vowels **i, ê, e**.

Ngữ âm và chữ viết

4. Hệ thống phụ âm cuối - The system of final consonants

Các phụ âm cuối tiếng Việt được biểu hiện bằng các con chữ sau đây - The final sounds of the Vietnamese language are represented by the following letters:

- Phụ âm mũi	- Nasal consonants:	m, n, nh, ng
- Phụ âm tắc	- Plosive consonants:	p, t, ch, c
- Bán nguyên âm	- Semi-vowels:	u/o, i/y

Lưu ý - Notes:

◆ Sau các nguyên âm tròn môi **u, ô, o**, hai phụ âm cuối **ng** /N/ và **c** /k/ có cách thể hiện khá đặc biệt. Chúng được phát âm thành phụ âm môi-ngạc mềm là [^m] và [^p] - The two final consonants **ng** /N/ and **c** /k/ have a special variation after the rounded vowels **u, ô, o**. These consonants are pronounced as labio-velar consonants [^m] and [^p].

◆ Phụ âm cuối **nh** và **ch** trong tiếng địa phương Nam bộ được phát âm thành [ⁿ] và [^t] kèm theo sự biến đổi ở nguyên âm - The final consonants **nh** and **ch** in the Southern dialect are pronounced [ⁿ] and [^t] with modifications in vowels.

5. Hệ thống thanh điệu - The tonal system

Tiếng Việt có 6 thanh điệu. Quan hệ giữa 6 thanh được minh họa trong bảng sau - There are 6 tones in Standard Vietnamese. The relationship between these six tones is described in the following chart:

Âm vực Register	Đường nét Contour	Bằng Plain	Trắc Uneven
Cao – High		ngang	ngã sắc
Thấp – Low		huyền	hỏi nặng

Lưu ý - Notes:

Trong tiếng địa phương Nam bộ, chỉ có 5 thanh. Hai thanh hỏi và ngã được phát âm giống nhau. Tuy nhiên điều này không gây trở ngại lắm trong việc giao tiếp

Luyện phát âm - Pronunciation drills

Đơn vị 1 Unit 1

1. Âm và chữ - Sounds and letters

1.1 Phụ âm đầu - Initial consonants

Letter	Description
b	voiced, bilabial, preglottalized stop
đ	voiced, apico-alveolar, preglottalized stop
m	voiced, bilabial, nasal
n	voiced, apico-alveolar, nasal

Hai phụ âm tắc **b** và **đ** trong tiếng Việt là âm tiền thanh hầu hoá, do đó không hoàn toàn giống như **b**, **d** trong tiếng Anh - The two stops **b** and **đ** in the Vietnamese language are preglottalized consonants. Therefore, they are not similar to the **b** and **d** in the English language.

1.2 Nguyên âm - Vowels

Letter	Description
i	high, front, unrounded vowel
ê	mid, front, unrounded vowel
e	low, front, unrounded vowel

◆ Sự khác biệt giữa **ê** và **e** trong tiếng Việt là sự khác nhau về độ nâng của lưỡi hay độ mở của miệng. Nói cách khác, khi phát âm **e**, miệng mở rộng hơn khi phát âm **ê** - The difference between **ê** and **e** in the Vietnamese language is based on the elevation of the tongue or the opening of the mouth. In other words, the mouth is more open